

# DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC

## Bài 1 - NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

### I. Bản chất và chức năng của ngôn ngữ

#### 1. Bản chất của ngôn ngữ

*Ngôn ngữ có phải là một hiện tượng không ?*

Ngôn ngữ không phải là một hiện tượng tự nhiên và cũng không phải là một hiện tượng di truyền vì không phải người của dân tộc nào thì sẽ nói ngôn ngữ của dân tộc đó.

⇒ Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội vì ngôn ngữ là do cộng đồng qui ước và sử dụng, nó tồn tại và phát triển tùy thuộc vào xã hội, là cơ sở để hình thành xã hội và là công cụ giao tiếp, công cụ tư duy của xã hội.

#### 2. Chức năng của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp, công cụ của tư duy.

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp vì nó là công cụ để người ta trao đổi tư tưởng và tình cảm.

### II. Ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu

#### 1. Định nghĩa dấu hiệu (sign):

*Dấu hiệu (DH)* là một sự vật hay một thuộc tính vật chất, một hiện tượng kích thích vào giác quan của con người làm người ta tri giác được, lý giải và suy diễn một cái gì đó ngoài sự vật ấy.

[DH (= vật chất) ⇒ kích thích vào giác quan ⇒ hiểu] (định nghĩa dấu hiệu bằng ký hiệu)

Đặc điểm của dấu hiệu:

- Dấu hiệu phải là vật chất (vật thể, âm thanh, ánh sáng...).

- Dấu hiệu là cái thay thế cho cái gì đó.
- Dấu hiệu nhân tạo thì do con người quy ước và nằm trong một hệ thống nhất định vì nó dùng để phân biệt.

## 2. Phân loại dấu hiệu:

### Dấu hiệu nhân tạo:

- Dấu hiệu ngôn ngữ (language sign)
- Ký hiệu (Graphic sign)
- Biển báo giao thông, cột mốc chỉ đường (sign post)
- Bảng hiệu (sign board)
- Làm dấu, ra dấu (mark trace on the face or hands)
- Vật tượng trưng (symbol)
- Chỉ hiệu (index)
- Hình hiệu (icon)
- Tín hiệu (Signal)

### Dấu hiệu tự nhiên:

Chứng hiệu (symptom) và các loại dấu hiệu tự nhiên khác. Ví dụ: mây  $\Rightarrow$  mưa, khói  $\Rightarrow$  lửa, ...

## III. Dấu hiệu ngôn ngữ

### 1. Định nghĩa dấu hiệu ngôn ngữ:

Dấu hiệu ngôn ngữ là thực thể tâm lý có 2 mặt là âm thanh và ý nghĩa. Âm thanh là cái biểu đạt, ý nghĩa là cái được biểu đạt.

### 2. Các tính chất của dấu hiệu ngôn ngữ:

- Tính 2 mặt (âm + nghĩa)
- Tính ưu việt

$DH_1$  (dấu hiệu 1)  $\neq$   $DH_2 \neq$   $DH_3 \neq \dots$

Các dấu hiệu khác nhau gợi cho ta biết đến các sự vật, sự việc khác nhau.

c. Tính hình tuyến

Các dấu hiệu ngôn ngữ được lần lượt phát ra theo thời gian, dấu hiệu này nối tiếp dấu hiệu kia. Người ta không thể phát ra hai dấu hiệu trong cùng một lúc.

d. Tính võ đoán

Mối quan hệ giữa âm và nghĩa không có lý do (điều này được gọi là võ đoán)

Võ đoán có 2 loại: tương đối và tuyệt đối.

e. Tính hệ thống

Các dấu hiệu ngôn ngữ có liên hệ với nhau thì chúng phải phân biệt các sự vật, sự việc khác nhau.

#### IV. Cấp độ và đơn vị ngôn ngữ

##### 1. Cấp độ (level) là gì ?

Cấp độ là bậc của những đơn vị đồng loạt.

##### 2. Đơn vị (element)

Đơn vị là yếu tố làm thành một chỉnh thể nói trong quan hệ với chỉnh thể đó.

##### 3. Các cấp độ và đơn vị trong ngôn ngữ

Câu  $\Rightarrow$  Từ  $\Rightarrow$  Hình vị  $\Rightarrow$  Âm vị

*Câu (sentence)*: Câu đơn (C – V), câu ghép (C – V, C – V, ...)

*Từ (word)*: Từ đơn (single word), từ ghép (compound word), từ láy (reduplication), từ phái sinh (derivative word).

*Hình vị (morpheme)*: Căn tố (root of word); Phụ tố (affix): gồm có: tiền tố (prefix), hậu tố (suffix), trung tố (infix), liên tố (intuffix), biến tố (inflection).

Âm vị (*phoneme*): Gồm có phụ âm, nguyên âm, bán nguyên âm và thanh điệu.

Ví dụ:

Inter/nation/al relation/s (International relations là một từ phái sinh)

Trong đó:

Inter là tiền tố

nation là căn tố

al là hậu tố

s là biến tố

Căn tố + phụ tố = từ phái sinh (không thay đổi nghĩa)

Ví dụ:

work + er = worker (er là một hậu tố)

re + read = reread (re là một tiền tố)

Căn tố + biến tố (không làm thay đổi nghĩa)

Ví dụ:

Cat ⇒ Cats (đây là một từ đơn)

Happy ⇒ happiness (đây là một từ phái sinh)

## V. Các quan hệ trong ngôn ngữ

### 1. Quan hệ bao hàm (hierarchical relation)

Đơn vị ở cấp độ cao hơn thì bao hàm ở các đơn vị cấp độ thấp hơn. Đơn vị ở cấp độ thấp hơn thì nằm trong đơn vị ở cấp độ cao hơn và là thành tố để cấu tạo nên đơn vị ở cấp độ cao hơn đó.

Ví dụ: Nông dân đang thu hoạch lúa.

Đây là một câu gồm 4 từ (nông dân, đang, thu hoạch, lúa); 6 hình vị (nông, dân, đang, thu, hoạch, lúa); mỗi từ có 5 âm vị.

## **2. Quan hệ ngang (syntagmatic relation)**

Quan hệ ngang là khả năng kết hợp của từ này với từ khác để tạo thành câu.

## **3. Quan hệ dọc (paradigmatic relation)**

Quan hệ dọc là khả năng thay thế từ này bằng từ khác trong cùng một vị trí.

# **VI. Thuộc tính hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ**

## **1. Định nghĩa hệ thống (system)**

*Hệ thống* là một tập hợp các yếu tố, các phần tử có quan hệ với nhau trong một chỉnh thể.

Đặc điểm của hệ thống:

- Phải có từ 2 yếu tố trở lên mới hình thành một hệ thống.
- Các yếu tố phải liên hệ với nhau, nếu thiếu 1 yếu tố thì hệ thống hoạt động khiếm khuyết ( hoạt động không được).

Ví dụ:

Các bộ phận trong cơ thể hình thành một hệ thống.

Một đôi giày hay đôi dép gồm có hai chiếc, một chiếc đi bên phải và một chiếc đi bên trái. Nếu thiếu một trong hai hay dư ra một chiếc đều không hình thành nên một hệ thống chặt chẽ.

*Vậy ngôn ngữ là một hệ thống ví nó có những đặc điểm của hệ thống (hệ thống âm vị, hình vị, từ...).*

Ví dụ: hệ thống chỉ số nhiều trong tiếng Anh: -s (banks), -es (classes), -ee (feet),...

## 2. Định nghĩa cấu trúc (structure)

Cấu trúc là một tổng thể các quan hệ nội tại giữa các yếu tố làm nên một chỉnh thể.

Ví dụ: ngôn ngữ là một hệ thống mang tính cấu trúc

Câu (sentence)  $\Rightarrow$  Đoản ngữ (phrase)  $\Rightarrow$  Từ (word)  $\Rightarrow$  Âm tiết

*Câu (sentence):*

S – V – O (Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ)

I read a newspaper. (Tôi đọc báo)

*Đoản ngữ (phrase):*

P<sub>3</sub> (từ phụ) P<sub>2</sub>P<sub>1</sub> + T (từ trung tâm) + P<sub>1</sub>P<sub>2</sub>

Tất cả những cái con mèo đen ấy.

Tất cả là P<sub>3</sub>, những là P<sub>2</sub>, cái là P<sub>1</sub>, con mèo là T, đen là P<sub>1</sub>, ấy là P<sub>2</sub>.

Lưu ý: cấu trúc của các ngôn ngữ khác nhau thì khác nhau.

*Từ (word):* C – C, C – P / P – C

C – C : các loại từ ghép đẳng lập, từ láy...

C – P: chính trước phụ sau (do Việt Nam sáng tạo ra, ví dụ: người lái máy bay...)

P – C: phụ trước chính sau (nguồn gốc từ tiếng Hán, ví dụ: phi công...)

*Âm tiết:*

Âm tiết phụ thuộc vào ngôn ngữ, mỗi ngôn ngữ khác nhau có âm tiết khác nhau.

Ví dụ: cat (CVC), go (CV), spring (CCCVC), ago (VCV)...

Sau âm tiết là âm vị nhưng âm vị không có cấu trúc.

## VII. Ngôn ngữ (language) và lời nói (parole)

Ngôn ngữ là cái chung, mang tính chất xã hội.

Lời nói là cái riêng, mang tính chất cá nhân. Lời nói là sự thể hiện của ngôn ngữ.

## VIII. Mối quan hệ đồng đại và lịch đại

- Quan hệ đồng đại là quan hệ giữa các từ ngữ còn đang được sử dụng.
- Quan hệ lịch đại là quan hệ giữa các từ đang được sử dụng với các từ đã mất đi.

Ví dụ:

Đãi đằng – giải bày, tâm sự, trò chuyện



Quan hệ đồng đại



Quan hệ lịch đại

## IX. Nguồn gốc của ngôn ngữ

- Theo Angent, ngôn ngữ hình thành do quá trình lao động.

Lao động  $\Rightarrow$  cần hợp tác lao động  $\Rightarrow$  cần trao đổi  $\Rightarrow$  cần phương tiện  $\Rightarrow$  qui ước  $\Rightarrow$  ngôn ngữ ra đời.

- Theo chủ nghĩa duy vật, ngôn ngữ là do con người qui ước ra để sử dụng.

## **Bài 2 CÁC NGÔN NGỮ TRÊN THẾ GIỚI**

### **I. Các họ ngôn ngữ**

#### **1. Họ Ấn Âu:**

- Dòng Ấn Độ: tiếng Hindi, Bengali, Pêngiáp (tiếng Phạn/ Xancrit là tử ngữ).

Lưu ý: tử ngữ là thứ tiếng không còn được nói hay sử dụng nữa.

- Dòng Iran: tiếng Iran, Irag, Afghanixtan, Tatgitixtan (tiếng Persic là tử ngữ).
- Dòng Xlavơ:

Đông Xlavơ: tiếng Nga, Ucraina, Biêlôrutxia

Tây Xlavơ: Séc, Slivec, Ba Lan

Nam Xlavơ: Bungari (Xlavơ cổ là tử ngữ)

- Dòng Giécmani: tiếng Anh, Đức, Nauy, Thụy Điển, Đan Mạch, Hà Lan.
- Dòng Roman: tiếng Pháp, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ruman (Latin là tử ngữ).
- Dòng Xentơ: Airolen, Xcôtlen
- Dòng Hy Lạp
- Dòng Anbani
- Dòng Acmenêni

2. Họ Ugô – Phần Lan: Hunggari, Phần Lan.

3. Họ Tuyéc (Uran Altaic): Thổ Nhĩ Kỳ, Tuyécmenêni, Udobéch, Agiéc baigian, Tácta, Triều Tiên, Nhật, Mông Cổ.

4. Họ Xêmit – Hamit: Ả Rập, Ai Cập (tử ngữ Do Thái Cổ).

5. Họ Nam Á: tiếng Việt, Khome, Môn (Mianma), Munda (Ấn Độ)

6. Họ Nam Đảo: Giava, Madura, Sunda (Indonêxia), Tangalô (Philippin), Mã Lai (Malayxia), Chàm, Raglai, Chu Ru, Ê đê, Giarai (ở Việt Nam)

7. Họ Hán Tạng: tiếng Hán, Hóa, Tây Tạng...

### **II. Các loại hình ngôn ngữ:**



### 1. Loại hình khuất chiết/ hòa kết (inflectional language)

- Quan hệ ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp diễn đạt ở bên trong từ.
- Từ có biến hình.
- Có sự đối lập giữa căn tố và phụ tố.

Các ngôn ngữ khuất chiết: Phạn, Hy Lạp cổ, Latin, Slavơ, Giécman, Roman, Do Thái, Ả Rập

### 2. Loại hình chấp dính (agglutinative language)

- Quan hệ ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp diễn đạt ở bên trong từ.
- Từ có biến hình.
- Có căn tố, phụ tố, không có biến tố.
- Mỗi phụ tố chỉ có 1 hình thức và 1 ý nghĩa.

Các ngôn ngữ chấp dính: Thổ Nhĩ Kỳ, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật

Ví dụ: ev (nhà = căn tố), ler (những = phụ tố), i (của tôi = phụ tố)

ev + ler = evler

ev + i = evi

ev + ler + i = evleri

### 3. Loại hình đơn lập (isolating language)

- Quan hệ ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp diễn đạt ở bên ngoài từ thông qua trật tự từ, hư từ, ngữ điệu.
- Từ không biến hình.
- Tiếng = âm tiết = hình vị = từ.

Các ngôn ngữ đơn lập: tiếng Việt, Hán, Aranta ở châu Úc, nhiều ngôn ngữ ở Đông Nam Á.

### 4. Loại hình lập khuôn (incorporating language)

- Từ có biến hình.
- Có loại đơn vị nữa là từ, nữa là câu.
- Chủ ngữ và vị ngữ đứng chặ̣n ở 2 đầu câu như 1 cái khuôn.

Ví dụ:

*Inialudam* = Tôi đã đến đ̣ể cho cô cái này

Trong đó: I (đã), n (tôi), i (cái này), a (cô), lu (chỉ hành động xảy ra với người nói), d (cho – căn tổ), am (đến đ̣ể)

Cho câu: *Nur lkit kinet* = Họ đi

Trong đó: Nur (họ), lkit (đi), kinet (hiện tại)

Hay câu: *Nur gutgur juk lkit kinet* = Họ đi nhanh đến hồ

Trong đó: Nur (họ), gutgur (hồ), juk (nhanh), lkit (đi), kinet (hiện tại)

#### 5. Đặc điểm loại hình của tiếng Việt

- Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập.
- Từ không biến hình.
- Chỉ có căn tổ, không có phụ tổ và biến tổ.
- Tiếng = âm tiết = hình vị = từ.
- Sử dụng các phương thức ngữ pháp cơ bản là: trật tự từ, hư từ, ngữ điệu, láy.

## Bài 3 NGỮ ÂM HỌC

### I. Một số khái niệm cơ bản

#### 1. Âm tiết (Syllable)

Âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất.

Ví dụ: Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà. (mỗi từ trong câu có 1 âm tiết)

Radio có 3 âm tiết: ra, di, o

City có 2 âm tiết: ci, ty

#### 2. Phụ âm (consonant)

Phụ âm là âm khi phát âm thì luồng hơi từ phổi qua thanh hầu gặp phải sự cản trở đáng kể trước khi phát ra ngoài.

Các loại phụ âm:

##### a. Xét theo đặc điểm cấu âm

- Phụ âm vô thanh (chỉ có tiếng động): p, t, k, ch, f, s, x, kh, h
- Phụ âm hữu thanh (có một phần là tiếng thanh): b, đ, v, z, r...
- Phụ âm vang (có tỉ lệ tiếng thanh lớn hơn tiếng động): m, n, ng, nh, l

##### b. Xét theo phương thức cấu âm

- Phụ âm tắc: luồng hơi bị chặn hoàn toàn: b, đ, t, th, tr, ch, k
- Phụ âm xát: luồng hơi không bị chặn hoàn toàn: f, s, x, kh, h, v, z, r, g, l
- Phụ âm tắc xát: nửa đầu tắc, nửa sau xát: gin /dzin/
- Phụ âm bật hơi: bật mạnh: th
- Phụ âm tắc mũi: tắc ở miệng ra ở mũi: m, n, ng, nh
- Phụ âm rung: /r/ Kapma (đây là từ tiếng Nga nghĩa là bản đồ)

### 3. Nguyên âm (vowel)

Nguyên âm là âm mà khi phát âm thì luồng hơi từ phổi thoát ra không gặp phải trở ngại đáng kể nào: i, ê, e, iê, u, ơ, a, ă, â, ươ, u, ô, o uô.

Ví dụ: nguyên âm đơn: **đi, tí, đa, đô**. Ngoài ra còn có nguyên âm đôi hoặc ba: **liên miên...**

### 4. Bán nguyên âm (semi vowel)

Tiếng âm nửa mang tính chất nguyên âm, nửa mang tính chất phụ âm.

Ví dụ: toán (o – bán nguyên âm; a – nguyên âm)

Tuấn (u – bán nguyên âm; â – nguyên âm)

Mai (a – nguyên âm; i – bán nguyên âm)

### 5. Âm vị (phoneme)

Âm vị là đơn vị khu biệt âm thanh nhỏ nhất, âm vị có thể là phụ âm, nguyên âm, bán nguyên âm và thanh điệu.

Ví dụ: con gà (con – cvc; gà – cv)

### 6. Âm tố (sound)

Âm tố là sự thể hiện cụ thể của âm vị

### 7. Biến thể của âm vị

Những âm tố cùng thể hiện một âm vị gọi là biến thể của âm vị.

Ví dụ: ng**ang** ng**anh** (ng và nh là 2 biến thể của 1 âm vị /ŋ/)

### 8. Thanh điệu (tone)

Thanh điệu là sự nâng cao hay hạ thấp giọng nói trong một âm tiết để phân biệt nghĩa của từ. Ví dụ: ba, bà, bã, bả, bá, bạ (bà và bà là thanh bằng, còn lại là thanh trắc)

## 9. Ngữ điệu (intonation)

Ngữ điệu là sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong cả câu.

## II. Hệ thống ngữ âm tiếng Việt

Phụ âm đầu (consonant): 22

- 1) /b/ = ...
- 2) /m/ = m
- 3) /f/ = ph
- 4) /v/ = ...
- 5) /t<sup>c</sup>/ = th
- 6) /t/ = t
- 7) /d/ = đ
- 8) /n/ = n
- 9) /s/ = x
- 10) /z/ = d, gi
- 11) /.../ = ...
- 12) /.../ = ...
- 13) /.../ = ...
- 14) /.../ = ...
- 15) /.../ = ch
- 16) /.../ = nh
- 17) /k/ = c, k, q
- 18) /.../ = ng, ngh
- 19) /.../ = kh
- 20) /T/ = g, gh
- 21) /.../ = Ø

22) /h/ = ...

### Bán nguyên âm (pretonal)

- 1) /-w-/ = o (toán); u (tuần, xuân)
- 2) / Ø / = Ø (tán, tấn)

### Nguyên âm (vowel)

- 1) /i/ = i, y
- 2) /e/ = ê
- 3) /ɛ/ = e
- 4) /.../ = a (anh ách)
- 5) /ie/ = iê, yê, ia, ya (kiến, khuyên, kia, khuya)
- 6) /.../ = ư
- 7) /.../ = ơ (son, con)
- 8) /.../ = â (sân, cân)
- 9) /a/ = a
- 10) /ă/ = ă, u
- 11) /.../ = ươ, ư (mương, mưa)
- 12) /u/ = u (cau)
- 13) /o/ = ô
- 14) /.../ = oo (boong, soọc)
- 15) /.../ = o (ong, óc)
- 16) /uo/ = uô, ua (uông, cua)

### Âm cuối

- 1) /-p/ = p (tập)
- 2) /-t/ = t (mát)
- 3) /-k/ = c, ch (các, cách)
- 4) /-m/ = m

- 5) /-n/ = n
- 6) /-.../ = ng, nh (ngang, ngành)
- 7) /-.../ = u, o (cau, cao, sau, sao)
- 8) /-.../ = i, y (tai, tay)
- 9) / Ø / = Ø (taØ, to, tô)

### III. Từ vựng học

#### 1. Từ (word)

Từ là một đơn vị nhỏ nhất có nghĩa độc lập, có thể giữ một chức năng ngữ pháp nhất định và có thể quy về một từ loại nhất định.

#### 2. Hình vị (morpheme)

Là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa dùng để cấu tạo từ.

3. Đặc điểm cấu tạo từ: từ đơn, từ ghép, từ láy, từ phái sinh.

4. Nghĩa của từ

Nghĩa từ vựng (thực từ), nghĩa ngữ pháp (hư từ)

#### 5. Các phạm trù ngữ nghĩa

Từ đa nghĩa (polysemy), từ đồng âm (homonym), từ đồng nghĩa (synonym), từ trái nghĩa (antonym)

### IV. Ngữ pháp học

#### 1. Các phương thức ngữ pháp

Định nghĩa: phương thức ngữ pháp là cách thức thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, thể hiện ý nghĩa của toàn câu. Đó là cách để nói 1 câu sao cho đúng.

a) Sử dụng trật tự từ: kết hợp từ thành câu.

Ví dụ: ba đọc báo.

b) Sử dụng hư từ

Ví dụ: ba đang đọc báo.

c) Sử dụng ngữ điệu

Câu tường thuật ( ⇨ )

Câu hỏi ( ↗ )

Câu mệnh lệnh và câu cảm than ( ⇩ )

d) Sử dụng trọng âm

Promise (n) lời hứa

Promise (v) hứa

Lưu ý: tiếng Việt dùng trọng âm nhằm mục đích để người khác chú ý, không làm thay đổi nghĩa.

e) Sử dụng phụ tố, biến tố

f) Biến đổi bên trong từ căn

Ví dụ: man → men

He's a man.

They are men.

g) Thay thế bằng một từ căn khác

Ví dụ: good → better → best

h) Láy

2. Các phạm trù ngữ pháp



Định nghĩa: phạm trù ngữ pháp là sự khái quát của một số ý nghĩa ngữ pháp nhất định thể hiện bằng sự biến hình của từ hay sự kết hợp của hư từ. Điều kiện để có phạm trù ngữ pháp là:

- Ít nhất phải có từ 2 ý nghĩa trở lên.
- Ít nhất phải có 2 hình thức ngữ pháp biểu thị những ý nghĩa ấy trở lên.

Các loại phạm trù ngữ pháp:

1. Phạm trù giống: đực/ cái/ trung

Ví dụ: cmygerem và cmygeremka (từ tiếng Nga: sinh viên nam và sinh viên nữ)

2. Phạm trù số: ít/ nhiều
3. Phạm trù cách: chủ cách, sở hữu cách, tặng cách, đối cách, công cụ cách, vị trí cách
4. Phạm trù ngôi

Ví dụ: I, you, he, she...

5. Phạm trù thời: quá khứ, hiện tại, tương lai
6. Phạm trù thể: hoàn thành, tiếp diễn

Ví dụ:

I've spoken English.

I'm speaking English.

7. Phạm trù dạng: chủ động, bị động

Ví dụ:

The teacher criticized me.

I was criticized by the teacher.

8. Phạm trù thức: hiện thực, giả định

Ví dụ:

If I were rich, I would travel around the world.

3. Các quan hệ ngữ pháp

a) Quan hệ C – V (li tâm)

Ví dụ:

Những chiếc áo hoa ấy rất đẹp. (những chiếc áo hoa ấy là chủ ngữ, rất đẹp là vị ngữ)

b) Quan hệ chính phụ (hướng tâm)

Ví dụ:

Những chiếc áo hoa ấy (chiếc áo là chính; những, hoa, ấy là phụ)

c) Quan hệ đẳng lập (hướng tâm)

Ví dụ:

Những chiếc áo hoa ấy và những chiếc áo hoa này.

4. Các loại câu:

Câu đơn (bình thường và đặc biệt), câu ghép.